

KQ/260008708

No.: NA260601-15NT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of detection;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- NT02: Nước thải sinh hoạt khu kỹ túc xá sau hệ thống xử lý nước thải công suất 280m3/ngày.đêm tại điểm đầu nối vào KCN. Tọa độ: 11°9'9,036"N – 106°20'1,513"E

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/260010858
 No.: NA260702-14NT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**

Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM) NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Phường Gia Lộc, Tỉnh Tây Ninh**

Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 02/07/2026

Ngày trả kết quả/ Date of result : 20/07/2026

Mô tả mẫu/ Description : Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	LOD/ Dải đo (LOD/ Meas. range)	Kết quả (Result)	Tiêu chuẩn đầu nối KCN Phước Đông
					NT02	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,54	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)/ Total dissolved solids	mg/L	QT-N-005	0 ÷ 100.000	195	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2023	1,5	3,2	150
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0	12,2	250
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0	5,2	150
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)/ Ammonium (NH ₄ ⁺ as N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	0,5	11,5	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)/ Nitrate (NO ₃ ⁻ as N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,015	2,3	-
8	Sulfua (S ²⁻)/ Sulfide	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,03	KPH	0,5
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)/ Phosphat (PO ₄ ³⁻ as P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,01	0,55	-
10	Chất hoạt động bề mặt anion/ Anionic surfactants	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	0,03	KPH	-
11	Dầu mỡ động thực vật/ Animal & vegetable fats and oils	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	-
12	Tổng Coliform/ Total Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2	7,9x10 ²	5.000

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/260010426
 No.: NA260702-15NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ Customer	:	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG
Địa chỉ/ Address	:	14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location	:	NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI BROTEX VIỆT NAM - Lô số 48, 49, 50 và lô số 51, 52, Đường N14, KCN Phước Đông, Tỉnh Tây Ninh
Tên mẫu/ Name of sample	:	Nước thải
Số lượng/ Quantity	:	01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling	:	02/07/2026
Ngày trả kết quả/ Date of result	:	14/07/2026
Mô tả mẫu/ Description	:	Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	LOD/ Dải đo (LOD/ Meas. range)	Kết quả (Result)	Tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Phước Đông
					NT01	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,31	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2023	1,5	23,0	150
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0	36,6	250
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0	15,8	150
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)/ Ammonium (NH ₄ ⁺ as N)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2023	0,5	15,6	10
6	Tổng N/ Total N	mg/L	TCVN 6638:2000	1,0	19,2	40
7	Tổng P/ Total P	mg/L	SMEWW 4500- P.B&E:2023	0,01	0,99	6
8	Dầu mỡ động thực vật/ Animal & vegetable fats and oils	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	1,8	-
9	Tổng Coliform/ Total Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2	3,3x10 ³	5.000

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of detection;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/260010426
No.: NA260702-15NT01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



- (-): Không quy định/ No specified;
- NT01: Nước thải sau hệ thống xử lý công suất 750m³/ngày.đêm tại hồ ga đầu nổi nước thải với KCN (Khu B).
Toạ độ: 11°7'40,417"N – 106°20'47,977"E.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài

